

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/06/2023
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	PVS	200	0,4%
2	VCB	500	3,1%
3	SSB	1.700	3,4%
4	VPB	5.300	6,7%
5	KDH	500	1,0%
6	GMD	300	1,0%
7	MBB	2.800	3,4%
8	VJC	300	1,9%
9	HCM	200	0,4%
10	GEX	600	0,6%
11	LPB	1.600	1,5%
12	STB	2.100	3,8%
13	NVL	1.200	1,1%
14	SBT	300	0,3%
15	EIB	1.500	2,0%
16	VCI	300	0,7%
17	MSN	700	3,3%
18	MSB	1.900	1,5%
19	REE	200	0,8%
20	MWG	1.200	3,1%
21	VIC	1.300	4,4%
22	NLG	300	0,6%
23	DIG	500	0,7%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	DGC	200	0,7%
25	VGC	100	0,3%
26	HDB	2.000	2,4%
27	VHC	100	0,4%
28	BVH	100	0,3%
29	PLX	100	0,2%
30	CTG	800	1,5%
31	HSG	500	0,5%
32	ACB	3.700	5,2%
33	SSI	1.200	1,8%
34	KBC	600	1,1%
35	VNM	900	3,9%
36	TPB	1.000	1,7%
37	VHM	1.200	4,1%
38	HPG	3.600	5,0%
39	SHB	2.800	2,1%
40	VIB	1.200	1,7%
41	VRE	1.000	1,7%
42	PNJ	300	1,4%
43	KDC	100	0,4%
44	VND	1.000	1,2%
45	IDC	200	0,6%
46	TCB	2.600	5,1%
47	POW	600	0,5%
48	PVD	200	0,3%
49	PDR	300	0,3%
50	FPT	1.000	5,4%
II	Tiền/Cash(VND)	70.124.836	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.468.635.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.538.759.836
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	70.124.836

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	21.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BVH	43.650	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	FPT	83.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	18.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MWG	39.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	70.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	REE	61.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit.
8	SSI	23.450	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
9	TCB	30.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	26.150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VCB	93.900	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
12	VCI	34.850	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
13	VIB	21.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/06/2023	Kỳ trước/Last Period(**) 01/06/2023	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.800.000,00	8.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.430,00	16.390,00	40,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	135.410.865.629,00	134.579.439.008,00	831.426.621,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.538.759.836,00	1.529.311.806,00	9.448.030,00
của 1 CCQ/ per Share	15.387,59	15.293,11	94,48
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.774,59	1.744,16	30,43

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/06/2023

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 31/05/2023

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC